

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN PHÚ
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 93/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 22 - 3 - 2023
V/v “Tranh chấp hôn nhân và gia
đình, ly hôn, nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ, TỈNH AN GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Võ Hoàng Nghiệp;
- Ông Phan Phước Tân.

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Lâm Thị Thanh Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 54/2023/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 02 năm 2023 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kiều T, sinh năm 1993; nơi cư trú: Tổ 06, ấp VB, xã VT, huyện AP, tỉnh An Giang; chỗ ở hiện nay: Tổ 22, ấp PT, xã PT B, huyện HN, tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn: Ông Tống Văn T1, sinh năm 1985; địa chỉ: Tổ 06, ấp VB, xã VT, huyện AP, tỉnh An Giang.

Bà Nguyễn Thị Kiều T và ông Tống Văn T1 cùng có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cùng ngày 21/10/2022 của bà Nguyễn Thị Kiều T; các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông T1 do tự tìm hiểu, quen biết và được gia đình cho tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới vào năm 2008, đăng ký kết hôn năm 2011 tại Ủy ban nhân dân xã VT (Theo Bản photo đã được đối chiếu bản chính Giấy chứng nhận kết hôn số 84, quyển số 01/2011 ngày 03/5/2011). Thời gian đầu vợ

chồng sống tương đối hạnh phúc nhưng đến cuối năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông T1 không quan tâm chăm sóc gia đình, thường xuyên chơi cờ bạc, bà T nhiều lần khuyên ngăn nhưng ông T1 không thay đổi. Trong thời điểm dịch bệnh Covid-19 bùng phát, ông T1 do nợ nần nên bỏ nhà đi, chủ nợ tìm đến tận nhà để làm khó dễ bà T. Bà T chuyển về sinh sống ở nhà mẹ ruột và sống ly thân với ông T1 từ cuối năm 2021 cho đến nay. Ngày 12/5/2022, bà T khởi kiện ly hôn ông T1, Tòa án tiến hành hòa giải nhiều lần để cả hai đoàn tụ, bà T cũng đã rút lại yêu cầu khởi kiện để tạo điều kiện cho ông T1 thay đổi. Tuy nhiên, ông T1 vẫn cờ bạc. Do tình cảm vợ chồng không còn nên bà T xin được ly hôn với ông T1.

Về con chung: Có 03 (ba) con chung tên: Tống Thị T K, sinh ngày 11/7/2009, Tống Thị K N, sinh ngày 03/4/2011, Tống Thị N E, sinh ngày 06/9/2017. Hiện các con chung đang sống cùng bà T, sau khi ly hôn bà T xin được tiếp tục nuôi dạy các con chung, không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- Ông Tống Văn T1 cho biết:

Về quan hệ hôn nhân: Ông T1 thống nhất điều kiện và thời gian đi đến hôn nhân. Khi kết hôn, cả hai hoàn toàn tự nguyện và được sự đồng ý của cả hai bên gia đình. Quá trình chung sống, ông T1 và bà T chung sống hạnh phúc. Đến khoảng năm 2019 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông T1 có cờ bạc (sổ đề, cờ bạc trên mạng) dẫn đến nợ nần, buộc phải vay tiền ngân hàng để trả nợ. Bà T có khuyên can và bản thân ông T1 đã chấm dứt việc cờ bạc. Vợ chồng lại tiếp tục chung sống. Đến đầu năm 2022 thì ông T1 và bà T tiếp tục phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân bà T vẫn chưa bỏ qua cho ông T1 về việc đánh sổ đề. Đến khoảng tháng 4/2022 thì bà T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông T1. Quá trình giải quyết tại Tòa án nhân dân huyện AP, Tòa án đã tiến hành hòa giải nhiều lần cho ông T1 và bà T đoàn tụ, ông T1 cũng đề nghị Tòa án tạo điều kiện cho ông T1 hàn gắn lại tình cảm trong thời gian 06 tháng. Đến lần hòa giải thứ ba thì bà T rút lại yêu cầu khởi kiện. Sau khi hòa giải tại Tòa án, ông T1 và bà T có chung sống lại khoảng 01 tháng thì tiếp tục ly thân, ông T1 không rõ nguyên nhân vì sao bà T lại tiếp tục ly thân. Ông T1 yêu cầu Tòa án công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà T và ông T1, yêu cầu Tòa án hàn gắn tình cảm vợ chồng cho cả hai.

Về con chung: Có 03 (ba) con chung tên: Tống Thị T K, sinh ngày 11/7/2009, Tống Thị K N, sinh ngày 03/4/2011, Tống Thị N E, sinh ngày 06/9/2017. Hiện các con chung đang sống cùng bà T. Sau khi ly hôn ông T1 thống nhất để bà T được trực tiếp nuôi dạy 03 con chung, ông T1 sẽ không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Ngày 23/02/2023, bà T có đơn yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ cần thiết cho việc giải quyết vụ án, yêu cầu không tiến hành hòa giải và xin được vắng mặt khi vụ án được đưa ra xét xử do bận công việc.

- Về tài liệu, chứng cứ:

Tài liệu, chứng cứ do bà T giao nộp: Giấy chứng nhận kết hôn số 84, quyền số 01/2011 ngày 03/5/2011 của Ủy ban nhân dân (UBND) xã VT; bản sao Giấy khai sinh mang tên Tống Thị K N, Tống Thị T K; bản sao Trích lục khai sinh mang tên Tống Thị N E; bản photo Căn cước công dân mang tên Nguyễn Thị Kiều T; bản sao Sổ hộ khẩu mang tên Tống Văn Đ; bản chính Bản tự khai mang tên Trần Thị Mỹ C kèm bản sao căn cước công dân.

Tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập: Biên bản lấy lời khai của người làm chứng ngày 23/02/2023 kèm theo bản photo Căn cước công dân mang tên Phạm Văn T.

Tại phiên tòa, bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của mình; ông T1 không đồng ý ly hôn do vẫn còn thương yêu vợ con. Hội đồng xét xử công bố các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án:

- Theo bản tự khai người làm chứng ngày 23/02/2023, ông Phạm Văn T cho biết: Ông T là cha dượng của bà Nguyễn Thị Kiều T, ông T biết rõ mâu thuẫn gia đình giữa bà T và ông T1 nên yêu cầu Tòa án ghi nhận ý kiến. Ông T thống nhất với lời trình bày của bà T và ông T1 về thời gian và điều kiện đi đến hôn nhân, khoảng thời gian sống ly thân và nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn vợ chồng giữa bà T và ông T1. Quá trình ly thân thì ông T1 cũng thường hay ghé nhà thăm con, mong muốn đoàn tụ nhưng bà T kiên quyết không đồng ý. Thời gian này thì ông T1 vẫn còn cò bạc. Ông T1 và bà T chung sống có 03 con chung tên: Tống Thị T K, sinh ngày 11/7/2009, Tống Thị K N, sinh ngày 03/4/2011, Tống Thị N E, sinh ngày 06/9/2017. Hiện các cháu đang sống cùng ông T và gia đình. Còn về tài sản chung và nợ chung của bà T và ông T1 thì ông T không nắm rõ. Do bận công việc làm ăn nên ông T yêu cầu được vắng mặt khi Tòa án triệu tập.

Theo Bản tự khai người làm chứng ngày 23/02/2023, bà Trần Thị Mỹ C cho biết: Bà C là mẹ ruột của Nguyễn Thị Kiều T, bà C biết rõ mâu thuẫn gia đình giữa bà T và ông T1 nên cung cấp lời khai cho Tòa án. Bà C trình bày thống nhất với lời trình bày của bà T, ông T1, ông T về thời gian và điều kiện đi đến hôn nhân, khoảng thời gian sống ly thân, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn vợ chồng và về vấn đề con chung, tài sản chung, nợ chung. Quá trình ly thân thì ông T1 cũng thường hay ghé nhà thăm con, mong muốn đoàn tụ nhưng bà T kiên quyết không đồng ý. Thời gian này thì ông T1 vẫn còn cò bạc và bà C có chứng kiến sự việc.

- Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện AP:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý, xác định quan hệ tranh chấp, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ đảm bảo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; thành phần Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi. Bà Nguyễn Thị Kiều T và ông Tống Văn T1 thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Theo trình bày của bà T và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có căn cứ xác định mâu thuẫn hôn nhân giữa bà T và ông T1 đã đến mức trầm trọng, đời sống hôn nhân không hạnh phúc. Do đó, đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T; về con chung: Đề nghị giao cháu Tống Thị T K, sinh ngày 11/7/2009, Tống Thị K N, sinh ngày 03/4/2011 và Tống Thị N E, sinh ngày 06/9/2017 cho bà T

tiếp tục nuôi dưỡng, ông T1 không phải cấp dưỡng; về tài sản chung và nợ chung: Bà T khai không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đề cập giải quyết; về án phí: Bà T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo luật định, ông T1 không phải chịu án phí.

Các bên đương sự xác định đã cung cấp đầy đủ chứng cứ cho tòa án; không còn cung cấp thêm chứng cứ nào khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kiều T khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Tổng Văn T1, ông Tổng Văn T1 yêu cầu được công nhận vợ chồng và yêu cầu được đoàn tụ. Tại thời điểm kết hôn (năm 2008), bà T chưa đủ 18 tuổi và chưa đủ điều kiện để kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Tuy nhiên, tại thời điểm ly hôn, bà T và ông T1 đã đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và đã đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó, căn cứ điểm c khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xem xét giải quyết cho bà T và ông T1 được ly hôn.

[2] Về thẩm quyền giải quyết:

Ông Tổng Văn T1 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Tổ 06, ấp VB, xã VT, huyện AP, tỉnh An Giang nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện AP, tỉnh An Giang theo quy định tại các điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và quy định tại Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn gia đình giữa bà T và ông T1 là do ông T1 cờ bạc, dẫn đến nợ nần. Cả hai sống ly thân nhau từ đầu năm 2022 cho đến nay mặc dù gia đình hai bên đã cố gắng động viên, hòa giải. Ông T1 cho rằng bản thân đã không còn cờ bạc, vẫn còn thương yêu vợ con nên mong muốn được đoàn tụ. Tuy nhiên, ngoài lời trình bày thì ông T1 không cung cấp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh bản thân ông T1 đã thay đổi. Ngoài ra, ông T1 cũng không đưa ra được giải pháp để gia đình có thể chung sống hạnh phúc nếu được đoàn tụ. Ngược lại, từ lời khai của những người làm chứng đã chứng minh bản thân ông T1 vẫn còn cờ bạc, ông T1 và bà T mâu thuẫn đã phát sinh trầm trọng, không thể hàn gắn.

Nam nữ khi tiến đến hôn nhân đều hướng đến mục đích là xây dựng gia đình hạnh phúc, bền vững nhưng giữa bà T và ông T1 lại tồn tại những mâu thuẫn không thể hàn gắn dẫn đến đời sống hôn nhân không hạnh phúc. Bên cạnh đó, mâu thuẫn

giữa bà T và ông T1 đã được gia đình hòa giải, động viên nhiều lần nhưng không thể hàn gắn. Tòa án cũng đã hòa giải, động viên cho cả hai nhiều lần, tạo điều kiện cho cả hai được đoàn tụ nhưng bà T và ông T1 cũng không thể đoàn tụ vợ chồng. Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn gia đình giữa bà T và ông T1 đã đến mức trầm trọng, đời sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.2] Về con chung: Quá trình chung sống, bà T và ông T1 có 03 (ba) con chung tên: Tổng Thị T K, sinh ngày 11/7/2009, Tổng Thị K N, sinh ngày 03/4/2011, Tổng Thị N E, sinh ngày 06/9/2017. Hiện các con chung đang sống cùng bà T. Bà T và ông T1 thống nhất thỏa thuận bà T được trực tiếp nuôi dạy 03 con chung, ông T1 không cấp dưỡng để nuôi con chung. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận để bà T được tiếp tục nuôi dạy con chung.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng đã giải thích cho bà T và ông T1 về quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung đối với người không trực tiếp nuôi con chung, cũng như nghĩa vụ cấp dưỡng của người không trực tiếp nuôi con chung, nhưng bà T vẫn giữ nguyên ý kiến của mình về việc không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con chung. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định công nhận sự tự nguyện của bà T trong việc không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng để nuôi dạy con chung.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Ông Tổng Văn T1 cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) phải tôn trọng quyền được nuôi con của bà Nguyễn Thị Kiều T. Ngược lại, bà Nguyễn Thị Kiều T cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) không được cản trở ông Tổng Văn T1 trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

[3.3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà T và ông T1 thống nhất khai không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác:

Bà Nguyễn Thị Kiều T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm; ông Tổng Văn T1 không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Các đương sự không phải chịu các chi phí tố tụng khác.

[5] Về quyền kháng cáo: Ông T1 và bà T có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, các điều 53, 57, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 228; các điều 147, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kiều T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Kiều T được ly hôn với ông Tống Văn T1.

2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị Kiều T được tiếp tục nuôi dạy các con chung tên: Tống Thị T K, sinh ngày 11/7/2009, Tống Thị K N, sinh ngày 03/4/2011, Tống Thị N E, sinh ngày 06/9/2017. Ông Tống Văn T1 không phải cấp dưỡng để nuôi dạy con chung.

Ông Tống Văn T1 cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) phải tôn trọng quyền được nuôi con của bà Nguyễn Thị Kiều T. Ngược lại, bà Nguyễn Thị Kiều T cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) không được cản trở ông Tống Văn T1 trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác: Bà Nguyễn Thị Kiều T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, số tiền này được khấu trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí mà bà T đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008064 ngày 07/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện AP, tỉnh An Giang.

Ông Tống Văn T1 không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Các đương sự không phải chịu các chi phí tố tụng khác.

4. Về quyền kháng cáo: Án tuyên công khai có mặt bà Nguyễn Thị Kiều T và ông Tống Văn T1. Bà T và ông T1 có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

5. Giấy chứng nhận kết hôn số 84, quyển số 01/2011 ngày 03/5/2011 của Ủy ban nhân dân xã VT, huyện AP, tỉnh An Giang cấp cho ông Tống Văn T1 và bà Nguyễn Thị Kiều T không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

6. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện AP;
- THADS huyện AP;
- UBND xã VT,
huyện AP;
- Dương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Tuấn